Sinh thái học bằng tiếng Đức

165 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**das Wasser** A1 /das 'vasɐ/	Nước	A1–A2
2	**das Glas** A1 /das 'gla:s/ số nhiều die Gläser	Cái ly	A1–A2
3	**Müll trennen** A2 /'mʏl 'tʁɛnən/	Phân loại rác	B1–B2
4	**Pfandflaschen abgeben** A2 /'pfant͡ˌflaʃn̩ 'apˌge:bn̩/	Trả vỏ chai lấy tiền cọc	B1–B2
5	**das Wetter** A1 /das 'vɛtɐ/	Thời tiết	A1–A2
6	**das Biotop** B2 /das bio'to:p/ số nhiều die Biotope	Sinh cảnh	C1
7	**die Artenvielfalt** B2 /di: 'a:ɐ̯tənˌfi:lfalt/	sự đa dạng loài	C1
8	**der Artenschutz** B2 /de:ɐ̯ 'a:ʁtn̩ˌʃʊts/	Bảo vệ loài	C1
9	**der Emissionsausstoß** C1 /de:ɐ̯ emi'sɪ̯o:nsˌʔaʊ̯sʃto:s/ số nhiều die Emissionsausstöße	Phát thải	C1
10	**der Emissionshandel** C1 /de:ɐ̯ emi'sɪ̯o:nsˌhandəl/	Giao dịch phát thải	C1
11	**das Kyoto-Protokoll** B2 /das 'kjo:to pʁotoˌkɔl/	Nghị định thư Kyoto	C1
12	**das Paris-Abkommen** B2 /das paˈʁi:sˌʔapˌkɔmən/	Thỏa thuận Paris	C1
13	**das Papier** A1 /das paˈpi:ɐ̯/	Giấy	A1–A2
14	**die Sonne** A1 /di: 'zɔnə/ số nhiều die Sonnen	Mặt trời	A1–A2
15	**der Regen** A1 /de:ɐ̯ 'ʁe:gən/	Cơn mưa	A1–A2
16	**der Schnee** A1 /de:ɐ̯ 'ʃne:/	Tuyết	A1–A2
17	**der Wind** A1 /de:ɐ̯ 'vɪnt/ số nhiều die Winde	Gió	A1–A2
18	**der Fluss** A1 /de:ɐ̯ 'flʊs/ số nhiều die Flüsse	Dòng sông	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	**der Feinstaub** B2 /deːɐ̯ ˈfaɪ̯nˌʃtaʊ̯p/	Bụi mịn	C1
20	**die Geothermie** C1 /diː geotɛʁˈmiː/	Năng lượng địa nhiệt	C1
21	**das Fahrrad** A1 /das ˈfaːɐ̯ˌʁaːt/ số nhiều die Fahrräder	Xe đạp	A1–A2
22	**das Feuchtgebiet** B2 /das ˈfɔɣ̯çtgəˌbiːt/ số nhiều die Feuchtgebiete	Vùng đất ngập nước	C1
23	**das Waldsterben** B2 /das ˈvalt̬ˌʃtɛʁbn̩/	Rừng chết	C1
24	**die Ressourcenschonung** C1 /diː ʁɛˈsʊʁsənˌʃoːnʊŋ/	Bảo tồn tài nguyên	C1
25	**die Dekarbonisierung** C1 /diː dekaʁboniˈziːʁʊŋ/ số nhiều die Dekarbonisierungen	Khử cacbon	C1
26	**die Kreislaufwirtschaft** C1 /diː ˈkʁaɪ̯slaʊ̯fˌvɪʁtʃaft/	Nền kinh tế tuần hoàn	C1
27	**die Umweltethik** C2 /diː ˈʊmvɛlt̬ˌʔeːtɪk/	Đạo đức môi trường	C1
28	**der Wald** A1 /deːɐ̯ ˈvalt/ số nhiều die Wälder	Rừng	A1–A2
29	**der See** A1 /deːɐ̯ ˈzeː/ số nhiều die Seen	Hồ	A1–A2
30	**die Rodung** C1 /diː ˈʁoːdʊŋ/ số nhiều die Rodungen	Chặt phá rừng	C1
31	**das Mikroplastik** B2 /das ˈmiːkʁoˌplastɪk/	Vi nhựa	C1
32	**das Greenwashing** C1 /das ˈgʁiːnˌvɔʃɪŋ/	Tẩy xanh	C1
33	**Rote Liste** B2 /ˈʁoːtə ˈlɪstə/ die · số nhiều die Roten Listen	Danh sách đỏ	C1
34	**die Biodiversität** C1 /diː ˌbiːodivɛʁziˈtɛːt/	Sự đa dạng sinh học	C1
35	**das Meer** A1 /das ˈmeːɐ̯/ số nhiều die Meere	Biển	A1–A2
36	**der Biomüll** A2 /deːɐ̯ ˈbiːoˌmʏl/	Chất thải hữu cơ	B1–B2
37	**die Mülltrennung** B1 /diː ˈmʏlˌtʁɛnʊŋ/	Phân loại chất thải	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
38	**die Mehrwegflasche** B1 /di: 'me:ɐ̯ve:k,flaʃə/ số nhiều die Mehrwegflaschen	Chai tái sử dụng	B1–B2
39	**die Einwegflasche** B1 /di: 'ʔaɪ̯nve:k,flaʃə/ số nhiều die Einwegflaschen	Chai dùng một lần	B1–B2
40	**der Stoffbeutel** A2 /de:ɐ̯ 'ʃtɔf,bɔɪ̯tl̩/ số nhiều die Stoffbeutel	Túi vải	B1–B2
41	**das Windrad** B1 /das 'vɪnt,ʁa:t/ số nhiều die Windräder	Tua bin gió	B1–B2
42	**der Öko-Laden** B1 /de:ɐ̯ 'ø:ko,la:dn̩/ số nhiều die Öko-Läden	Cửa hàng sinh thái	B1–B2
43	**das Biosphärenreservat** C1 /das bio'sfɛ:ʁənʁezɛʁ,va:t/ số nhiều die Biosphärenreservate	Khu dự trữ sinh quyển	C1
44	**die Desertifikation** C2 /di: dezɛʁtifika'tsi̯o:n/	Sa mạc hóa	C1
45	**die Umwelterziehung** C1 /di: 'ʊmvɛltʔɛɐ̯,tsi:ʊŋ/	Giáo dục môi trường	C1
46	**Zirkuläre Wirtschaft** C1 /tsɪʁku'lɛ:ʁə 'vɪʁtʃaft/ die	Nền kinh tế tuần hoàn	C1
47	**der Klimaanpassungsplan** C1 /de:ɐ̯ 'kli:maʔanpasʊŋs,pla:n/ số nhiều die Klimaanpassungspläne	Kế hoạch thích ứng với khí hậu	C1
48	**der Berg** A1 /de:ɐ̯ 'bɛʁk/ số nhiều die Berge	Núi	A1–A2
49	**die Umwelt** A2 /di: 'ʊm,vɛlt/	Môi trường	A1–A2
50	**das Metall** A2 /das me'tal/ số nhiều die Metalle	Kim loại	A1–A2
51	**das Plastik** A2 /das 'plastɪk/	Nhựa	A1–A2
52	**das Pfand** A2 /das 'pfant/ số nhiều die Pfänder	Tiền cọc vỏ chai	B1–B2
53	**das Nahrungsnetz** B2 /das 'na:ʁʊŋs,nɛts/ số nhiều die Nahrungsnetze	Lưới thức ăn	C1
54	**der Stickstoffkreislauf** C1 /de:ɐ̯ 'ʃtɪkʃtɔf,kʁaɪ̯slaʊ̯f/ số nhiều die Stickstoffkreisläufe	Chu trình nitơ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
55	**der Kohlenstoffkreislauf** C1 /deːɐ̯ 'koːlənʃtɔf‚kʁaɪ̯slaʊ̯f/ số nhiều die Kohlenstoffkreisläufe	Chu trình cacbon	C1
56	**die Kohlenstoffsenke** C1 /diː 'koːlənʃtɔf‚zɛŋkə/ số nhiều die Kohlenstoffsenken	Bồn chứa carbon	C1
57	**der Biodiversitätsverlust** C1 /deːɐ̯ ˌbiːodivɛʁzi'tɛːtsfɛɐ̯ˌlʊst/ số nhiều die Biodiversitätsverluste	Mất đa dạng sinh học	C1
58	**die Renaturierung** C1 /diː ʁenatu'ʁiːʁʊŋ/ số nhiều die Renaturierungen	Phục hồi tự nhiên	C1
59	**das Downcycling** C1 /das 'daʊ̯n‚saɪ̯klɪŋ/	Tái chế xuống cấp	C1
60	**das Kompensationsprojekt** C1 /das kɔmpɛnza'tsi̯oːnspʁo‚jɛkt/ số nhiều die Kompensationsprojekte	Dự án bù đắp carbon	C1
61	**NABU** B2 /'naːbu/ der	NABU	C1
62	**BUND** B2 /'bʊnt/ der	BUND	C1
63	**die Ökobilanz** C1 /diː 'ʔøːkobiˌlants/ số nhiều die Ökobilanzen	Đánh giá vòng đời	C1
64	**die Lebenszyklusanalyse** C1 /diː 'leːbəns‚tsyːklʊsʔana‚lyːzə/ số nhiều die Lebenszyklusanalysen	Phân tích vòng đời	C1
65	**das EU-Energielabel** B2 /das 'eːʔuːʔɐnɛʁ‚giː‚leɪ̯bl̩/ số nhiều die EU-Energielabels	Nhãn năng lượng EU	C1
66	**der Elektrosmog** C1 /deːɐ̯ e'lɛktʁo‚smɔk/	Ô nhiễm điện từ	C1
67	**der Müll** A2 /deːɐ̯ 'mʏl/	Rác	A1–A2
68	**Licht ausschalten** A1 /lɪçt 'aʊ̯s‚ʃaltən/	Tắt đèn đi	A1–A2
69	**der Strom** A2 /deːɐ̯ 'ʃtʁoːm/	Điện	A1–A2
70	**der Himmel** A1 /deːɐ̯ 'hɪml̩/	Bầu trời	A1–A2
71	**das Trinkwasser** B1 /das 'tʁɪŋk‚vasɐ/	Nước uống	A1–A2
72	**der Baum** A1 /deːɐ̯ 'baʊ̯m/ số nhiều die Bäume	Cây	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
73	**der Feinstaubalarm** C1 /deːɐ̯ ˈfaɪ̯nʃtaʊ̯pʔaˌlaʁm/ số nhiều die Feinstaubalarme	Báo động bụi mịn	C1
74	**die Gezeitenkraft** C1 /diː gəˈtsaɪ̯tənˌkʁaft/	Năng lượng thủy triều	C1
75	**das Nullenergiehaus** C1 /das ˈnʊlʔenɛʁˌgiːˌhaʊ̯s/ số nhiều die Nullenergiehäuser	Nhà cân bằng năng lượng	C1
76	**das Passivhaus** B2 /das paˈsiːfˌhaʊ̯s/ số nhiều die Passivhäuser	Ngôi nhà thụ động	C1
77	**das Recycling** B1 /das ʁiˈsaɪ̯klɪŋ/	Tái chế	B1–B2
78	**der Ökostrom** B1 /deːɐ̯ ˈøːkoˌʃtʁoːm/	Điện xanh	B1–B2
79	**die Korallenbleiche** C1 /diː koˈʁalənˌblaɪ̯çə/	San hô bị tẩy trắng	C1
80	**die Heizung** A1 /diː ˈhaɪ̯tsʊŋ/ số nhiều die Heizungen	Sưởi ấm	A1–A2
81	**die Luft** A1 /diː ˈlʊft/	Không khí	A1–A2
82	**der Treibhauseffekt** B2 /deːɐ̯ ˈtʁaɪ̯phaʊ̯sʔɛˌfɛkt/ số nhiều die Treibhauseffekte	Hiệu ứng nhà kính	B1–B2
83	**der Klimawandel** B1 /deːɐ̯ ˈkliːmaˌvandəl/	Biến đổi khí hậu	B1–B2
84	**das Naturschutzgebiet** B1 /das naˈtuːɐ̯ʃʊtsgəˌbiːt/ số nhiều die Naturschutzgebiete	Khu bảo tồn thiên nhiên	B1–B2
85	**das Grundwasser** B2 /das ˈgʁʊntˌvasɐ/	Nước ngầm	B1–B2
86	**das Treibhausgas** B2 /das ˈtʁaɪ̯phaʊ̯sˌgaːs/ số nhiều die Treibhausgase	Khí nhà kính	B1–B2
87	**das Ökosystem** B2 /das ˈøːkozʏsˌteːm/ số nhiều die Ökosysteme	Hệ sinh thái	B1–B2
88	**der Lebensraum** B1 /deːɐ̯ ˈleːbn̩sˌʁaʊ̯m/ số nhiều die Lebensräume	Môi trường sống	B1–B2
89	**der Naturschutz** B1 /deːɐ̯ naˈtuːɐ̯ˌʃʊts/	Bảo tồn thiên nhiên	B1–B2
90	**der Lärm** A2 /deːɐ̯ ˈlɛʁm/	Tiếng ồn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
91	**die Abgase** B1 /di: 'apgaːzə/	Khí xả động cơ	B1–B2
92	**die Ozonschicht** B2 /di: o'tsoːnˌʃɪçt/ số nhiều die Ozonschichten	Tầng ôzôn	B1–B2
93	**die Erwärmung** B2 /di: ɛɐ̯'vɛʁmʊŋ/ số nhiều die Erwärmungen	Sự nóng lên	B1–B2
94	**Nachhaltiger Konsum** B2 /'naːxhaltɪgɐ kɔn'zuːm/ der	Tiêu dùng bền vững	B1–B2
95	**der Fleischkonsum** B2 /deːɐ̯ 'flaɪ̯ʃkɔnˌzuːm/	Tiêu thụ thịt	B1–B2
96	**die Arten** B1 /di: 'aːɐ̯tən/	Giống loài	B1–B2
97	**das Umweltbewusstsein** B2 /das 'ʊmvɛltbəˌvʊstzaɪ̯n/	Nhận thức về môi trường	B1–B2
98	**die Wiese** A2 /di: 'viːzə/ số nhiều die Wiesen	Đồng cỏ	A1–A2
99	**der Abfall** A2 /deːɐ̯ 'apˌfal/ số nhiều die Abfälle	Rác thải	A1–A2
100	**Grüne Chemie** C1 /'gʁyːnə çe'miː/ die	Hóa học xanh	C1
101	**der Müllsack** A2 /deːɐ̯ 'mʏlˌzak/ số nhiều die Müllsäcke	Túi đựng rác	A1–A2
102	**Grüne Infrastruktur** C1 /'gʁyːnə ˌɪnfʁaʃtʁʊk'tuːɐ̯/ die · số nhiều die grünen Infrastrukturen	Cơ sở hạ tầng xanh	C1
103	**das Rewilding** C1 /das ʁi'waɪ̯ldɪŋ/	Tái hoang dã	C1
104	**Planetare Grenzen** C1 /plane'taːʁə 'gʁɛntsn̩/ die · số nhiều die planetaren Grenzen	Ranh giới hành tinh	C1
105	**Smart Grid** C1 /'smaːɐ̯t ˌgʁɪt/ das · số nhiều die Smart Grids	Lưới điện thông minh	C1
106	**Cradle to Cradle** C1 /'kʁeɪ̯dl̩ tə 'kʁeɪ̯dl̩/	Từ cái nôi đến cái nôi	C1
107	**Energiesparen** B1 /enɛʁ'giːˌʃpaːʁən/ das	Tiết kiệm năng lượng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
108	**die Energie** A2 /di: enɛʁ'gi:/ số nhiều die Energien	Năng lượng	A1–A2
109	**das Elektroauto** B1 /das e'lɛktʁo,ʔaʊ̯to/ số nhiều die Elektroautos	Ô tô điện	A1–A2
110	**das Regionalprodukt** B2 /das ʁeg̊io'na:lpʁo,dʊkt/ số nhiều die Regionalprodukte	Sản phẩm khu vực	B1–B2
111	**das Saisonprodukt** B2 /das zɛ'zɔŋpʁo,dʊkt/ số nhiều die Saisonprodukte	Sản phẩm theo mùa	B1–B2
112	**die Mülltonne** A2 /di: 'mʏl,tɔnə/ số nhiều die Mülltonnen	Thùng rác lớn	A1–A2
113	**das Ozon** B2 /das o'tso:n/	Ôzôn	B1–B2
114	**das Ozonloch** B2 /das o'tso:n,lɔx/ số nhiều die Ozonlöcher	Lỗ thủng tầng ôzôn	B1–B2
115	**die Abholzung** B2 /di: 'aphɔltsʊŋ/ số nhiều die Abholzungen	Phá rừng	B1–B2
116	**die Aufforstung** C1 /di: 'aʊ̯f,fɔʁstʊŋ/ số nhiều die Aufforstungen	Tái trồng rừng	B1–B2
117	**das Kohlendioxid** B2 /das 'ko:ləndiʔɔ,ksi:t/	Khí cacbonic	B1–B2
118	**Papier recyceln** A2 /pa'pi:e̯ ʁi'saɪ̯kl̩n/	Tái chế giấy	A1–A2
119	**die Erderwärmung** B1 /di: 'e:e̯tʔɛe̯,vɛʁmʊŋ/	Sự nóng lên toàn cầu	B1–B2
120	**die Dürre** B2 /di: 'dʏʁə/ số nhiều die Dürren	Hạn hán	B1–B2
121	**die Überschwemmung** B1 /di: ʔy:bɐ'ʃvɛmʊŋ/ số nhiều die Überschwemmungen	Lũ lụt	B1–B2
122	**die Nachhaltigkeit** B2 /di: 'na:xhaltɪçkaɪ̯t/	Tính bền vững	B1–B2
123	**der Umweltschutz** B1 /de:e̯ 'ʊmvɛlt,ʃʊts/	Bảo vệ môi trường	B1–B2
124	**der Klimaschutz** B1 /de:e̯ 'kli:ma,ʃʊt͡s/	Bảo vệ khí hậu	B1–B2
125	**die Klimaneutralität** B2 /di: 'kli:manɔɪ̯tʁali,tɛ:t/	Tính trung hòa khí hậu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
126	**CO_2-Fußabdruck** B2 /tseː ʔoː ˈt͡sv̩aɪ̯ ˌfuːsʔapdʁʊk/ der · số nhiều die CO_2-Fußabdrücke	Dấu chân CO_2	B1–B2
127	**Erneuerbare Energien** B1 /ɛɐ̯ˈnɔɪ̯ebaːʁə ʔenɛʁˈgiːən/ die · số nhiều die erneuerbaren Energien	Năng lượng tái tạo	B1–B2
128	**die Wasserverschmutzung** B1 /diː ˈvasɐfɛɐ̯ˌʃmʊtsʊŋ/ số nhiều die Wasserverschmutzungen	Ô nhiễm nước	B1–B2
129	**die Bio-Lebensmittel** B1 /diː ˈbiːoˌleːbənsmɪtəl/	Thực phẩm hữu cơ	A1–A2
130	**CO_2** B1 /tseː ʔoː ˈt͡sv̩aɪ̯/ das	CO_2	A1–A2
131	**Greenpeace** B1 /ˈgʁiːnpiːs/	Greenpeace	A1–A2
132	**der Klimaaktivist** B2 /deːɐ̯ ˈkliːmaʔaktiˌvɪst/ số nhiều die Klimaaktivisten	Nhà hoạt động vì khí hậu	B1–B2
133	**der Umweltschützer** B1 /deːɐ̯ ˈʊmvɛltˌʃʏtsɐ/ số nhiều die Umweltschützer	Nhà bảo vệ môi trường	B1–B2
134	**die Umweltorganisation** B2 /diː ˈʊmvɛltʔɔʁganizaˌt͡sio̯ːn/ số nhiều die Umweltorganisationen	Tổ chức môi trường	B1–B2
135	**die Energiewende** B2 /diː enɛʁˈgiːˌvɛndə/ số nhiều die Energiewenden	Chuyển đổi năng lượng	B1–B2
136	**CO_2-Ausstoß** B2 /tseː ʔoː ˈt͡sv̩aɪ̯ ˌʔaʊ̯sʃtoːs/ der · số nhiều die CO_2-Ausstöße	Lượng khí thải CO_2	B1–B2
137	**der Smog** B2 /deːɐ̯ ˈsmɔk/	Khói bụi	B1–B2
138	**die Solarenergie** B1 /diː zoˈlaːɐ̯ʔenɛʁˌgiː/	Năng lượng mặt trời	B1–B2
139	**die Windkraft** B2 /diː ˈvɪntˌkʁaft/	Năng lượng gió	B1–B2
140	**die Energieeffizienz** B2 /diː enɛʁˈgiːʔefiˌt͡sio̯ɛnts/	Hiệu quả năng lượng	B1–B2
141	**der Regenwald** B1 /deːɐ̯ ˈʁeːgənˌvalt/ số nhiều die Regenwälder	Rừng mưa nhiệt đới	A1–A2
142	**der Nationalpark** B1 /deːɐ̯ nat͡sio̯ˈnaːlˌpaʁk/ số nhiều die Nationalparks	Công viên quốc gia	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**die Sturmflut** B2 /di: 'ʃtʊʁmˌfluːt/ số nhiều die Sturmfluten	Nước dâng do bão	B1–B2
144	**der Staudamm** B2 /deːɐ̯ 'ʃtaʊ̯ˌdam/ số nhiều die Staudämme	Đập	B1–B2
145	**der Vegetarismus** B2 /deːɐ̯ vegetaˈʁɪsmʊs/	Chủ nghĩa ăn chay	B1–B2
146	**der Veganismus** B2 /deːɐ̯ vegaˈnɪsmʊs/	Chủ nghĩa thuần chay	B1–B2
147	**die Wasserkraft** B2 /di: 'vasɐˌkʁaft/	Thủy điện	B1–B2
148	**Ökologische Landwirtschaft** B2 /økoˈloːgɪʃə 'lantvɪʁtʃaft/ die	Nông nghiệp hữu cơ	B1–B2
149	**der Ölteppich** B2 /deːɐ̯ 'øːlˌtɛpɪç/ số nhiều die Ölteppiche	Vết dầu loang	B1–B2
150	**der Kompost** B2 /deːɐ̯ kɔmˈpɔst/ số nhiều die Komposte	Phân trộn	B1–B2
151	**das Solarpanel** B2 /das zoˈlaːɐ̯ˌpɛnl̩/ số nhiều die Solarpanels	Tấm pin mặt trời	B1–B2
152	**das Biogas** B2 /das 'biːoˌgaːs/ số nhiều die Biogase	Khí sinh học	B1–B2
153	**das Treibhaus** B2 /das 'tʁaɪ̯pˌhaʊ̯s/ số nhiều die Treibhäuser	Nhà kính	B1–B2
154	**das Habitat** C1 /das 'haːbitat/ số nhiều die Habitate	sinh cảnh	B1–B2
155	**Fridays for Future** B2 /'fʁaɪ̯deɪ̯s fɔːɐ̯ 'fjuːt͡ʃɐ/ das	Fridays for Future	B1–B2
156	**das Moor** B2 /das 'moːɐ̯/ số nhiều die Moore	Đầm lầy than bùn	B1–B2
157	**die Plastikinsel** B2 /diː 'plastɪkˌʔɪnzl̩/ số nhiều die Plastikinseln	Đảo nhựa	B1–B2
158	**die Plastikvermeidung** B2 /diː 'plastɪkfɛɐ̯ˌmaɪ̯dʊŋ/	Tránh nhựa	B1–B2
159	**das Korallenriff** B2 /das koˈʁalənˌʁɪf/ số nhiều die Korallenriffe	Rạn san hô	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
160	**der Lärmschutz** B2 /deːɐ̯ ˈlɛʁmˌʃʊts/	Chống ồn	B1–B2
161	**das Upcycling** B2 /das ˈʌpˌsaɪ̯klɪŋ/	Tái chế nâng cấp	B1–B2
162	**die Emissionsgrenze** C1 /diː emiˈsi̯oːnsˌgʁɛntsə/ số nhiều die Emissionsgrenzen	Giới hạn phát thải	B1–B2
163	**das Ökosiegel** B2 /das ˈøːkoˌziːgl̩/ số nhiều die Ökosiegel	Nhãn sinh thái	B1–B2
164	**das Methan** B2 /das meˈtaːn/	Mêtan	B1–B2
165	**die Bioenergie** B2 /diː ˈbiːoʔɛnɛʁˌgiː/ số nhiều die Bioenergien	Năng lượng sinh học	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/121-sinh-thai-hoc
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334